



zēng zhǎng

增长

Verb · to grow

Example Sentences

jīng jì bǎo chí wěn dìng zēng zhǎng
经济保持稳定增长。

The economy maintains stable growth.

jīn nián jīng jì shí xiàn le wěn dìng zēng zhǎng
今年经济实现了稳定增长。

The economy achieved stable growth this year

gōng sī jīn nián de yè jì zēng zhǎng hěn kuài
公司今年的业绩增长很快。

The company's performance has grown rapidly this year.

Trace each character, then write the word on your own.

增	增	增	增	增	增	增	增	增	增	增
增	增	增	增	增	增	增				
长	长	长	长	长	长	长				